

TÍNH MINH XÁC ĐÔ THỊ VÀ HIỆN TƯỢNG PHI CHUẨN HÓA ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH TẠI HÀ NỘI

NGUYỄN VIỆT KHOA*

TÓM TẮT: Hệ thống địa danh hành chính là thành tố cốt lõi của tính minh xác đô thị đồng thời đóng vai trò như “ngôn ngữ định vị” trong không gian đô thị. Tại Hà Nội, dù khung pháp lý về đánh số và gắn biển số nhà đã tương đối hoàn thiện nhưng tình trạng phi chuẩn hóa vẫn phổ biến. Dựa trên phương pháp hỗn hợp (phân tích pháp lý, truyền thông và quan sát thực địa tại 21 tuyến phố với hơn 120 điểm khảo sát), nghiên cứu nhận diện bốn dạng sai lệch chính: trùng lặp và phân mảnh định danh, đứt gãy logic tuyến tính, đa định danh và phi chuẩn hóa cấu trúc. Các sai lệch này hình thành các mẫu hình có tính hệ thống, làm suy giảm khả năng nhận diện không gian. Nghiên cứu chỉ ra ba nhóm nguyên nhân chính: xung đột văn hóa-quản trị, chi phí hành chính cao và áp lực từ đô thị hóa và kinh tế số, qua đó làm rõ cơ chế duy trì trạng thái “cân bằng bất ổn” của hệ thống địa danh.

TỪ KHÓA: Tính minh xác đô thị; địa danh học đô thị; phi chuẩn hóa địa danh; hệ thống địa chỉ; Hà Nội.

NHẬN BÀI: 09/05/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/10/2026

1. Mở đầu

Trong nghiên cứu đô thị, khái niệm *tính minh xác* (urban legibility) do Kevin Lynch đề xuất được xem là một tiêu chí quan trọng phản ánh mức độ minh xác của không gian thành phố (Lynch, 1960). Theo Lynch, một đô thị có tính minh xác cao là đô thị mà các yếu tố cấu thành có thể được nhận diện dễ dàng và tổ chức thành một cấu trúc có ý nghĩa trong nhận thức của người sử dụng. Tính minh xác không chỉ hỗ trợ quá trình định hướng không gian mà còn góp phần hình thành và củng cố bản đồ nhận thức của cư dân (Golledge, 1999; Montello, 2017).

Trong cấu trúc đó, hệ thống địa danh hành chính là “ngôn ngữ điều hướng” cốt lõi của đô thị và là một dạng hạ tầng kí hiệu không gian (semiotic infrastructure) của đời sống đô thị (Rose-Redwood et al., 2009). Hệ thống này không chỉ mang chức năng kĩ thuật trong việc xác định vị trí, mà còn đóng vai trò thiết lập mối quan hệ ổn định giữa kí hiệu (địa chỉ) và không gian vật lí. Khi mối quan hệ này bị phá vỡ hoặc trở nên thiếu nhất quán, khả năng nhận diện và suy luận không gian của người sử dụng sẽ bị suy giảm.

Trong bài viết này, khái niệm *phi chuẩn hóa địa danh hành chính* (de-standardization) được hiểu là tình trạng các thực hành đánh số và sử dụng địa chỉ không tuân thủ hoặc không thống nhất với các quy định pháp lý hiện hành. Một biểu hiện đáng chú ý của hiện tượng này là *đa định danh* (multi-addressing), tức một địa điểm vật lí đồng thời tồn tại nhiều định danh khác nhau (Azaryahu, 2011; Rose-Redwood et al., 2010). Các dạng sai lệch khác có thể bao gồm trùng lặp số nhà, đứt gãy chuỗi số học hoặc sử dụng các hệ quy chiếu định danh không chính thức.

Tại Hà Nội, mặc dù khung pháp lý về đánh số và gắn biển số nhà đã được xây dựng tương đối đầy đủ và liên tục cập nhật (Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội (UBND), 2014), thực tiễn vẫn cho thấy tình trạng phi chuẩn hóa diễn ra phổ biến và có tính kéo dài. Các hiện tượng như số nhà trùng lặp, đứt gãy logic tuyến tính, đa định danh hay khoảng trống địa danh ở các khu vực chuyển đổi đô thị không chỉ gây khó khăn trong sinh hoạt hằng ngày, mà còn làm suy giảm tính nhất quán của hệ thống định danh không gian. Trong diễn ngôn phổ biến, tình trạng này thường được mô tả bằng các cụm từ như “ma trận số nhà” hay “loạn địa chỉ” (Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội (Đài PT&TH), 2024).

Mặc dù đã được phản ánh khá nhiều trên truyền thông, hiện tượng phi chuẩn hóa địa danh hành chính tại Hà Nội vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống dưới góc độ địa danh học đô thị, đặc

biệt là trong mối liên hệ với tính minh xác đô thị. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu cần có những nghiên cứu vừa dựa trên dữ liệu thực địa, vừa gắn với khung lý thuyết phù hợp để lý giải cơ chế hình thành và duy trì của hiện tượng.

Trên cơ sở đó, bài viết này hướng tới hai mục tiêu chính: (i) nhận diện và phân tích các dạng phi chuẩn hóa địa danh hành chính trong thực tiễn đô thị Hà Nội; và (ii) lý giải các nguyên nhân dẫn đến sự tồn tại dai dẳng của hiện tượng này, đồng thời chỉ ra những hệ lụy đối với hoạt động quản trị và đời sống xã hội. Để đạt được các mục tiêu trên, nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi sau: 1) Hiện tượng phi chuẩn hóa địa danh hành chính tại Hà Nội biểu hiện dưới những dạng nào?; 2) Những nguyên nhân chính nào duy trì tình trạng phi chuẩn hóa trong thực tiễn?; 3) Hiện tượng này gây ra những hệ lụy gì đối với quản trị đô thị và hoạt động xã hội? Việc làm rõ các vấn đề trên không chỉ góp phần bổ sung cho lĩnh vực địa danh học đô thị, mà còn gợi mở một số hướng tiếp cận trong việc nâng cao tính minh xác của hệ thống địa chỉ trong bối cảnh đô thị hóa và chuyển đổi số.

2. Khung pháp lý và quy tắc định danh

Hệ thống địa danh hành chính tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng được hình thành và hoàn thiện qua nhiều giai đoạn, phản ánh nỗ lực chuẩn hóa một hệ thống kí hiệu không gian phục vụ quản lý đô thị. Dưới góc độ ngôn ngữ học ứng dụng, các quy định về tên đường, ngõ/ ngách và số nhà có thể được xem như một tập hợp quy tắc chi phối việc tạo lập và sử dụng “biểu thức định vị” trong không gian đô thị. Sự phát triển của khung pháp lý do đó không chỉ mang ý nghĩa quản trị, mà còn thể hiện quá trình chuẩn hóa một hệ thống kí hiệu nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng diễn giải.

2.1. Quá trình phát triển khung pháp lý

Ở cấp quốc gia, quy định về đánh số và gắn biển số nhà được thiết lập tương đối muộn nhưng có tính hệ thống. Quyết định số 05/2006/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng đánh dấu bước khởi đầu cho việc chuẩn hóa trên phạm vi toàn quốc. Các quy định này tiếp tục được cập nhật và hoàn thiện thông qua Thông tư số 08/2024/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD, trước khi được hợp nhất trong Văn bản số 05/VBHN-BXD năm 2026 (Bộ Xây dựng, 2006, 2024, 2025, 2026). Chuỗi văn bản này cho thấy xu hướng tăng cường chi tiết hóa và đồng bộ hóa các nguyên tắc định danh.

Ở cấp địa phương, Hà Nội là một trong những địa bàn triển khai sớm công tác này, với các quyết định ban hành từ năm 1996 và được điều chỉnh qua các mốc 1999, 2003 và 2014 (UBND, 2014). Sự kế thừa giữa các văn bản cho thấy nỗ lực duy trì một hệ thống định danh tương đối ổn định, đồng thời thích ứng với quá trình mở rộng không gian đô thị. Nhìn tổng thể, khung pháp lý hiện hành phản ánh sự hội tụ giữa quy định trung ương và thực tiễn địa phương trong việc xây dựng một hệ thống địa chỉ thống nhất.

2.2. Các nguyên tắc cốt lõi trong hệ thống định danh

Các quy định hiện hành về đánh số và gắn biển số nhà có thể được khái quát thành một số nguyên tắc cơ bản, đóng vai trò như “quy tắc ngữ pháp” của hệ thống địa danh hành chính.

Thứ nhất, nguyên tắc *tuyến tính* quy định việc đánh số theo dãy số tự nhiên tăng dần, đảm bảo khả năng suy luận vị trí dựa trên quan hệ thứ tự. Thứ hai, nguyên tắc *phân tách chẵn - lẻ* quy định nhà ở hai bên đường được phân biệt bằng số lẻ và số chẵn, tạo ra một cấu trúc đối xứng và dễ nhận diện. Thứ ba, nguyên tắc *định hướng không gian* xác lập chiều đánh số theo các trục ưu tiên (Bắc - Nam, Đông - Tây), nhằm duy trì tính nhất quán trong toàn bộ hệ thống.

Bên cạnh đó, các quy định cũng xác định mối quan hệ phân cấp giữa các đơn vị không gian (đường, ngõ, ngách), theo đó số nhà trong các đơn vị nhỏ kế thừa từ trục chính. Nguyên tắc *tính duy nhất* được thể hiện qua yêu cầu mỗi công trình chỉ có một biển số chính, trong khi các quy định về hình thức biển số (kích thước, màu sắc, vị trí gắn) nhằm đảm bảo tính đồng bộ và khả năng nhận diện trực quan (Bộ Xây dựng, 2026; UBND, 2014).

Xét dưới góc độ kí hiệu học, các nguyên tắc trên hướng tới việc thiết lập một mối quan hệ ổn định giữa kí hiệu (địa chỉ) và đối tượng được quy chiếu (vị trí không gian). Khi các quy tắc này được tuân thủ, hệ thống địa danh có thể vận hành như một “ngôn ngữ định vị” hiệu quả, cho phép người sử dụng không chỉ nhận diện mà còn suy luận về vị trí trong không gian đô thị. Điều này tương thích với

khái niệm tính minh xác đô thị của Lynch (1960), trong đó tính nhất quán và khả năng dự đoán đóng vai trò trung tâm.

Tuy nhiên, mặc dù khung pháp lý đã được xây dựng tương đối đầy đủ và có xu hướng ngày càng chi tiết, khoảng cách giữa quy định và thực tiễn vẫn tồn tại đáng kể. Những sai lệch trong quá trình triển khai không chỉ làm suy giảm hiệu lực quản lý, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến tính minh xác của hệ thống định danh.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phân tích tài liệu pháp lý và nguồn đối chiếu

Tác giả tiến hành rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đánh số và gắn biển số nhà trong giai đoạn 1996-2026, bao gồm các quy định ở cả cấp trung ương và địa phương. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xác lập ba nguyên tắc chuẩn hóa cốt lõi làm tiêu chí đối chiếu: (i) tính duy nhất của địa chỉ; (ii) tính tuyến tính (tăng dần) của dãy số; và (iii) quy tắc phân tách chẵn-lẻ theo trục đường, là các nguyên tắc nền tảng của hệ thống định danh không gian hiện đại (Van Langendonck, 2007; Nyström, 2016). Bên cạnh nguồn pháp lý, một số tư liệu truyền thông đại chúng được sử dụng như nguồn đối chiếu bổ trợ nhằm kiểm chứng và củng cố các quan sát thực địa. Các nguồn này không được xử lý như một tập dữ liệu phân tích độc lập, mà chỉ đóng vai trò xác nhận và minh họa cho các hiện tượng đã được ghi nhận tại hiện trường.

3.2. Quan sát thực địa và thu thập dữ liệu

Quan sát thực địa được triển khai qua hai giai đoạn: giai đoạn nền (5/2023-8/2024) nhằm nhận diện hiện tượng và xây dựng hệ thống phân loại; và giai đoạn cập nhật (3/2026-5/2026) nhằm kiểm chứng tính tiếp diễn và bổ sung các trường hợp điển hình.

Khảo sát được tiến hành trên 21 tuyến phố và trục đường thuộc nhiều loại hình không gian đô thị khác nhau của Hà Nội, bao gồm khu phố cũ, khu tập thể xây dựng từ thời bao cấp, trục giao thông mở rộng và khu vực chuyển đổi đô thị. Các tuyến khảo sát gồm: Đại Cồ Việt, Phạm Văn Đồng, Trần Quốc Hoàn, Tô Hiệu, Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Khang, Lê Văn Lương, Nguyễn Ngọc Vũ, Đặng Tiến Đông, Hoàng Cầu, Yên Lãng, Xã Đàn, Ô Chợ Dừa, Hào Nam, Đào Tấn, Láng, Thái Thịnh, Chùa Bộc, Đào Duy Anh, Đội Cấn và Nguyễn Trãi.

Các điểm khảo sát được lựa chọn theo ba tiêu chí: (i) đại diện cho các dạng cấu trúc không gian đô thị; (ii) có mật độ dân cư hoặc lưu thông cao; và (iii) xuất hiện rõ dấu hiệu bất thường trong hệ thống đánh số nhà. Nghiên cứu ghi nhận hơn 200 trường hợp sai lệch định danh tại hơn 120 điểm quan sát trực tiếp. Dữ liệu được thu thập thông qua quan sát không tham dự, kết hợp với ghi chép hiện trường và tư liệu ảnh do tác giả trực tiếp chụp.



Hình 1. Ví dụ tư liệu ảnh thực địa được sử dụng để ghi nhận và mã hóa các “cụm sai lệch”

3.3. Đơn vị phân tích và quy trình mã hóa dữ liệu

Đơn vị phân tích của nghiên cứu là “cụm sai lệch”, được xác định khi xuất hiện một dạng bất thường có tính lặp lại hoặc đủ mức độ nổi trội trong cùng một đoạn không gian khảo sát. Thay vì xem từng biển số là đơn vị độc lập, nghiên cứu tập trung nhận diện các “mẫu hình sai lệch” của cả đoạn tuyến hoặc nhóm công trình liền kề. Ví dụ, nhiều công trình cùng mang số 77 tại Đại Cồ Việt được mã hóa thành cụm “trùng lặp và phân mảnh định danh”, trong khi dãy 139-160-141 hay trước

và sau số 47 là các số 233 và 420 trên đường Phạm Văn Đồng được phân loại là “đứt gãy logic tuyến tính”.

Trên cơ sở dữ liệu thực địa, các hiện tượng được mã hóa thành năm nhóm chính: (i) trùng lặp và phân mảnh định danh; (ii) đứt gãy logic tuyến tính; (iii) đa định danh; (iv) phi chuẩn hóa cấu trúc; và (v) khoảng trống địa danh. Trong trường hợp một hiện tượng có thể thuộc nhiều nhóm, dạng sai lệch nổi trội nhất được sử dụng để phân loại nhằm bảo đảm tính nhất quán.

Tổng cộng, dữ liệu khảo sát được chuẩn hóa thành 126 cụm sai lệch phục vụ cho phân tích trong phần kết quả.

Bảng 1. Khung mã hóa các dạng sai lệch địa danh hành chính

Mã	Nhóm sai lệch	Tiêu chí mã hóa	Chỉ dấu nhận diện
C1	Trùng lặp & phân mảnh định danh	Nhiều công trình cùng mang một số hoặc xuất hiện chuỗi biến thể chữ cái	56, 56A, 56B...
C2	Đứt gãy logic tuyến tính	Trình tự số học hoặc nguyên tắc chẵn-lẻ bị phá vỡ	Số nhỏ-lớn xen kẽ
C3	Đa định danh	Một công trình mang nhiều số nhà khác nhau	Treo nhiều biển số
C4	Phi chuẩn hóa cấu trúc	Hệ định danh vận hành ngoài logic tuyến tính chính thức	Đánh số theo toà/khu/phòng
C5	Khoảng trống địa danh	Không tồn tại địa chỉ hoặc tên đường chính thức	Nhà/đường chưa cấp số

3.4. Hạn chế của nghiên cứu

Do thiết kế nghiên cứu trường hợp với phương pháp chọn mẫu có chủ đích, kết quả không nhằm khái quát hóa thống kê cho toàn bộ hệ thống địa danh hành chính Hà Nội. Tuy nhiên, việc lựa chọn 21 tuyến phố với đặc điểm không gian và lịch sử phát triển khác nhau cho phép nhận diện rõ các mẫu hình phi chuẩn hóa điển hình.

Mặc dù dữ liệu hình ảnh và quan sát thực địa cung cấp bằng chứng trực quan đáng tin cậy, quá trình mã hóa vẫn có yếu tố diễn giải của người nghiên cứu. Hạn chế này được giảm thiểu thông qua tiêu chí mã hóa nhất quán và đối chiếu liên tục với khung pháp lý hiện hành. Ngoài ra, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào khía cạnh hình thái và vận hành của hệ thống địa danh hành chính, chưa đi sâu vào các tác động định lượng như chi phí logistics, thời gian định vị hay ảnh hưởng đối với các dịch vụ khẩn cấp. Đây có thể là hướng mở cho các nghiên cứu liên ngành tiếp theo.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Thực trạng phi chuẩn hóa: Từ sai lệch cục bộ đến khủng hoảng tính minh xác đô thị.

Mặc dù khung pháp lý về đánh số và gắn biển số nhà tại Hà Nội đã được hoàn thiện qua gần ba thập kỷ, dữ liệu quan sát thực địa cho thấy tình trạng phi chuẩn hóa địa danh hành chính vẫn tồn tại phổ biến và đa dạng. Trên cơ sở khảo sát 21 tuyến phố với hơn 120 điểm quan sát, các hiện tượng bất thường được mã hóa theo đơn vị “cụm sai lệch”, trong đó mỗi cụm đại diện cho một dạng vi phạm nổi trội trong hệ thống định danh đô thị.

4.1.1. Từ sai lệch cục bộ đến cấu trúc phân mảnh định danh

Dữ liệu thực địa cho thấy hiện tượng phi chuẩn hóa địa danh hành chính tại Hà Nội không tồn tại dưới dạng các lỗi kỹ thuật đơn lẻ, mà hình thành những mẫu hình sai lệch có tính lặp lại và phân tầng rõ rệt. Các mẫu hình này phản ánh sự suy giảm từng cấp độ của hệ thống định danh đô thị, từ tính duy nhất của địa chỉ đến logic tổ chức không gian của toàn tuyến phố.

Bảng 2. Phân bố các cụm phi chuẩn hóa địa danh hành chính

Nhóm sai lệch	Đặc điểm nhận diện	Số cụm	Tỉ lệ (%)
Trùng lặp & phân mảnh định danh	Một hoặc nhiều công trình chia sẻ cùng định danh, hoặc xuất hiện chuỗi biến thể bằng	73	57,9

	chữ cái		
Đứt gãy logic tuyến tính	Trình tự số học hoặc nguyên tắc chẵn-lẻ bị phá vỡ	33	26,2
Đa định danh	Một công trình đồng thời mang nhiều hệ địa chỉ khác nhau	5	4,0
Phi chuẩn hóa cấu trúc	Hệ định danh vận hành theo logic khác với quy chuẩn tuyến tính chính thức	15	11,9
Tổng		126	100

Ghi chú: Mỗi “cụm sai lệch” được xác định khi xuất hiện một dạng sai lệch có tính lặp lại hoặc đủ mức độ nổi trội trong cùng một đoạn không gian khảo sát.

Kết quả trình bày ở Bảng 2 cho thấy nhóm trùng lặp và phân mảnh định danh chiếm tỉ trọng lớn nhất (57,9%), phản ánh xu hướng “chia tách” và kéo dài biến thể số nhà bằng chữ cái (A, B, C...). Nhóm đứt gãy logic tuyến tính đứng thứ hai (26,2%), cho thấy sự suy giảm đáng kể của khả năng suy luận vị trí dựa trên trình tự số học. Hai nhóm còn lại - đa định danh và phi chuẩn hóa cấu trúc - xuất hiện với tần suất thấp hơn nhưng phản ánh mức độ sai lệch sâu hơn về mặt tổ chức hệ thống.

Để làm rõ sự phân bố không gian của các cụm sai lệch, Bảng 3 trình bày kết quả mã hóa theo từng tuyến phố khảo sát.

Bảng 3. Phân bố không gian của các cụm sai lệch trên các tuyến phố khảo sát

Mức độ tập trung	Tuyến phố tiêu biểu	Đặc điểm nổi bật
Rất cao (>10 cụm)	Đại Cồ Việt, Đội Cấn, Trần Quốc Hoàn, Thái Thịnh	Trùng số dày đặc, đứt gãy tuyến tính và biến thể kéo dài
Cao (7-10 cụm)	Nguyễn Khang, Láng, Nguyễn Trãi, Tô Hiệu	Pha trộn nhiều dạng sai lệch và chồng lấn hệ định danh
Trung bình (4-6 cụm)	Xã Đàn, Ô Chợ Dừa, Đào Tấn, Chùa Bộc	Chủ yếu là phân mảnh định danh
Thấp (<4 cụm)	Yên Lãng, Hào Nam, Nguyễn Ngọc Vũ	Sai lệch cục bộ, ít chồng lấn

Bảng phân bố chi tiết theo từng tuyến phố được trình bày ở Phụ lục

Như thể hiện trong Bảng 3, các cụm sai lệch phân bố trên nhiều tuyến phố khác nhau, cho thấy hiện tượng phi chuẩn hóa không mang tính cục bộ mà xuất hiện trên diện rộng với cường độ khác nhau giữa các khu vực. Một số tuyến phố như Đại Cồ Việt, Trần Quốc Hoàn, Thái Thịnh và Đội Cấn cho thấy mật độ sai lệch đặc biệt cao, phản ánh mức độ phân mảnh sâu của hệ thống định danh đô thị.

Bảng 4. Một số mẫu hình sai lệch tiêu biểu trong khảo sát thực địa

Dạng sai lệch	Ví dụ tiêu biểu	Ý nghĩa phân tích
Trùng số quy mô lớn	77 Đại Cồ Việt	Suy giảm tính duy nhất của địa chỉ
Chuỗi biến thể kéo dài	92A-92R Ô Chợ Dừa	Phân mảnh định danh
Đứt gãy tuyến tính	36 cạnh 170A Phạm Văn Đồng	Mất logic suy luận vị trí
Đảo lộn logic chẵn-lẻ	252-253-254; 255-256 Đặng Tiến Đông	Phá vỡ nguyên tắc phân tách không gian theo tuyến
Đa định danh	10/231 Hoàng Cầu	Chồng lấn hệ quy chiếu định danh
Phi chuẩn cấu trúc	107-C9 Tô Hiệu	Tồn tại hệ định danh song song

Các mẫu trong Bảng 4 cho thấy sự phi chuẩn hóa không chỉ diễn ra ở cấp độ kí hiệu số học, mà còn phản ánh sự chồng lấn của nhiều logic định danh khác nhau trong cùng một không gian đô thị. Điều này làm suy giảm khả năng suy luận vị trí và tính nhất quán của hệ thống địa chỉ, vốn là những thành tố cốt lõi của “tính minh xác đô thị” theo Lynch (1960).

4.1.1.1. Các tầng phá vỡ của hệ thống định danh đô thị

Kết quả mã hóa cho thấy các sai lệch không chỉ xuất hiện dưới dạng những lỗi kỹ thuật đơn lẻ mà đã hình thành các tầng phá vỡ khác nhau của hệ thống định danh đô thị. Các tầng này trải dài từ sự suy giảm tính duy nhất của địa chỉ, đứt gãy logic không gian, cho tới sự chồng lấn của nhiều hệ quy chiếu định danh khác nhau.

Ở tầng cơ bản nhất, hệ thống đánh số mất đi tính duy nhất khi nhiều công trình cùng chia sẻ một định danh hoặc phát sinh các biến thể kéo dài bằng chữ cái (Hình 2). Ở tầng tiếp theo, logic tuyến tính của không gian đô thị bị gián đoạn khi trình tự số học và nguyên tắc chẵn-lẻ không còn phản ánh đúng quan hệ vị trí. Cuối cùng, tại một số khu vực, nhiều hệ thống địa chỉ cùng tồn tại song song, tạo nên hiện tượng đa định danh và phi chuẩn hóa cấu trúc. Những tầng sai lệch này không tồn tại tách biệt mà thường chồng lấn lên nhau, suy giảm đáng kể khả năng định vị và suy luận không gian của người sử dụng.



Hình 2. *Cụm trùng số và phân mảnh định danh - Chuỗi biến thể 92A-92R, Ô Chợ Dừa*

4.1.1.2. Sự phân mảnh định danh và khủng hoảng tính duy nhất của địa chỉ

Một trong những nguyên tắc nền tảng của hệ thống địa danh hành chính là mỗi công trình phải sở hữu một định danh duy nhất và ổn định, tức là duy trì chức năng quy chiếu (referential function) của tên riêng trong không gian đô thị (Van Langendonck, 2007). Tuy nhiên, dữ liệu thực địa cho thấy nguyên tắc này bị phá vỡ trên diện rộng, đặc biệt tại các tuyến phố có mật độ thương mại và cải tạo nhà ở cao.

Tại Đại Cồ Việt, trên cùng một đoạn phố xuất hiện đồng thời nhiều cụm trùng số như 77, 85, 97, 99 và 101. Riêng cụm số 77 có bảy công trình cùng mang một định danh, kèm các biến thể 77A và 77C; cụm số 97 gồm năm công trình cùng chia sẻ một số nhà bên cạnh biến thể 97B. Tương tự, tại Đào Tấn ghi nhận bảy công trình cùng mang số 56 và một công trình số 56A; trong khi tại Đội Cấn xuất hiện các chuỗi biến thể kéo dài như 202A-202H hay 465A-465G.

Tình trạng này còn xuất hiện dưới dạng “siêu cụm định danh”, nơi một số nhà được kéo dài bằng kí tự phụ. Trên phố Ô Chợ Dừa, dãy 92A-92R cho thấy mức độ phân mảnh rất cao của hệ thống đánh số. Tại Thái Thịnh, các tổ hợp như 101E1, 101E2, 103E3 và 106E3 tạo nên một hệ thống định danh khó suy luận đối với người sử dụng thông thường.

Song song với đó, nhiều tuyến phố cho thấy sự đảo lộn nguyên tắc phân tách chẵn-lẻ vốn là nền tảng của hệ thống đánh số tuyến tính. Tại đoạn cuối đường Đặng Tiến Đông, các số chẵn và lẻ xuất hiện xen kẽ theo chuỗi 252-253-254-255-256 hoặc 268-269-270-271 cho thấy hệ thống đánh số không còn phản ánh cấu trúc không gian hai phía tuyến đường mà vận hành theo logic bổ sung cục bộ.



Hình 3. Đảo lộn logic chẵn-lẻ tại đoạn cuối đường Đặng Tiến Đông

Những hiện tượng này làm suy giảm đáng kể khả năng suy luận vị trí dựa trên logic số học. Trong một hệ thống địa chỉ có tính minh xác cao, người sử dụng có thể ước lượng vị trí dựa trên quy luật tuyến tính và phân tách chẵn-lẻ; tuy nhiên, khi các quy luật này bị phá vỡ, quá trình định vị chuyển từ suy luận logic sang thử-sai.

Ở nhiều trường hợp, sự phân mảnh còn dẫn đến mất khả năng nhận biết hướng tuyến. Trên đường Đào Duy Anh, số nhà 9 xuất hiện ở cả hai phía đường; tại Nguyễn Khánh Toàn, hai công trình cùng mang số 1 tồn tại ở hai đầu tuyến phố. Điều này cho thấy địa chỉ không còn phản ánh vị trí tương đối trong không gian đô thị mà chỉ còn đóng vai trò như các kí hiệu cục bộ.

Sự gia tăng của các biến thể chữ cái cho thấy hệ thống địa danh đang vận hành theo logic “chia nhánh” thay vì logic tuyến tính ban đầu, qua đó làm suy giảm nghiêm trọng tính minh xác đô thị và tính ổn định quy chiếu của hệ thống địa danh hành chính (Nyström, 2016).

4.1.2. Đứt gãy logic tuyến tính và sự suy giảm khả năng suy luận không gian

Bên cạnh sự phân mảnh định danh, dữ liệu khảo sát còn cho thấy nhiều trường hợp đứt gãy logic tuyến tính, trong đó trình tự số học và nguyên tắc chẵn-lẻ bị phá vỡ.

Trên đường Trần Quốc Hoàn, số 80 xuất hiện giữa hai nhà cách xa nhau cùng mang số 44; giữa số 31 và 33 lại xuất hiện các số 35, 23, 25 và 17A. Tại Đại Cồ Việt, số 35 nằm giữa số 47 và 51. Tại Phạm Văn Đồng, chuỗi số 139-160-141 và 129 liên kế 154, 114 liên kế 75 phản ánh sự đảo lộn hoàn toàn của logic tăng dần. Trong khi đó, tại Yên Lãng, số 20 nằm gần số 117 và số 30A nằm cạnh số 109 (Hình 4).

Các đứt gãy này còn xuất hiện dưới dạng đảo lộn nguyên tắc chẵn-lẻ như trên đường Phạm Văn Đồng, Đào Duy Anh... Ví dụ, trên Lê Văn Lương, số 1 và số 2 cùng nằm một phía đường; số 63A xuất hiện ở phía lẻ ra thuộc dãy đối diện. Tại Nguyễn Khang, các đoạn số chẵn và lẻ xen kẽ không theo quy luật, phản ánh sự mất ổn định của toàn bộ cấu trúc định vị tuyến tính.



Hình 4. Đứt gãy logic tuyến tính trong hệ thống số nhà

Trong một hệ thống định danh chuẩn hóa, người sử dụng có thể suy luận vị trí tương đối dựa trên quy luật tăng dần của số nhà. Tuy nhiên, khi các quy luật này bị phá vỡ, quá trình định vị chuyển từ suy luận logic sang thử-sai, làm gia tăng đáng kể chi phí tìm kiếm trong không gian đô thị.

4.1.3. Đa định danh và sự chồng lấn của các hệ quy chiếu đô thị

Một tầng sai lệch sâu hơn xuất hiện khi cùng công trình đồng thời mang nhiều địa chỉ khác nhau. Đây là hiện tượng đa định danh, phản ánh sự chồng lấn giữa các hệ thống đánh số cũ và mới.

Tại Hoàng Cầu, có trường hợp một công trình đồng thời gắn hai số hoàn toàn khác biệt là 10 và 231, nằm cạnh nhà số 233. Một công trình khác treo đồng thời năm biển số: 151, 153, 155, 159 và 161. Tại Ô Chợ Dừa, một địa chỉ cùng lúc mang ba định danh khác nhau: 104, 193 và 117.



Hình 5. Một số công trình mang nhiều biển số khác nhau

Các hiện tượng này thường xuất hiện ở khu vực trải qua điều chỉnh quy hoạch hoặc mở rộng đường phố, nơi số nhà cũ tiếp tục tồn tại song song với hệ thống mới. Hệ quả là địa chỉ không còn là một định danh duy nhất mà trở thành tập hợp của nhiều lớp kí hiệu cạnh tranh.

4.1.4. Phi chuẩn hóa cấu trúc và khoảng trống địa danh



Hình 6. Hệ thống định danh theo đơn vị khu tập thể, không theo trục đường

Ngoài các sai lệch về số học, một số khu vực còn cho thấy sự lệch chuẩn ở cấp độ cấu trúc hệ thống định danh. Tại Tô Hiệu và Thái Thịnh, nhiều địa chỉ được tổ chức theo mô hình khu tập thể và số phòng như 107-C9, 118-C5 hay 102-C5 nằm cạnh số 43A... thay vì theo trục đường. Điều này khiến nguyên tắc chẵn-lẻ gần như không còn ý nghĩa. Đặc biệt tại Tô Hiệu, đầu tuyến phố - nơi lẽ ra mang số nhỏ - lại xuất hiện các số lớn như 159 và 168A (đoạn nối Nguyễn Văn Huyền). Sự tồn tại của khu vực “Tô Hiệu Nhỏ” cho thấy ảnh hưởng kéo dài của lịch sử quy hoạch đối với cấu trúc định danh hiện nay.



Hình 7. Các cửa hàng không gắn biển số nhà trên phố Trần Thái Tông

Tại Thái Thịnh, hệ thống kí hiệu E1, E2, E3 phản ánh sự pha trộn giữa logic khu tập thể cũ và hệ thống đánh số mặt phố hiện đại (Đài PT&TH, 2024). Trên Đội Cấn, một số cụm phát triển tới các biển thể cho tới G, H hoặc K, cho thấy hệ thống kí hiệu đã vượt ra ngoài giới hạn của mô hình đánh số tuyến tính thông thường.

Ở các khu vực chuyển đổi đô thị ven trung tâm, một dạng sai lệch khác là “khoảng trống địa danh”, tức là có nhà, có phố nhưng chưa có số, có tên. Hình 6 cho thấy một dãy cửa hàng trên phố

Trần Thái Tông có biển hiệu nhưng không hề có số nhà. Trong bối cảnh đó, người dân buộc phải sử dụng các mô tả phi chính thức dựa trên mốc địa lý hoặc công trình lân cận để thay thế cho địa chỉ hành chính chuẩn hóa.

Nhận xét: Dữ liệu thực địa cho thấy hiện tượng phi chuẩn hóa địa danh hành chính tại Hà Nội không còn là các sai lệch đơn lẻ mà đã phát triển thành một trạng thái phân mảnh mang tính hệ thống. Các dạng trùng lặp, đứt gãy, đa định danh và lệch chuẩn cấu trúc cùng tồn tại, tạo nên một không gian định danh thiếu nhất quán và khó suy luận. Theo quan điểm của Lynch (1960), những phát hiện này cho thấy sự suy giảm rõ rệt của tính minh xác đô thị khi các dấu hiệu định vị không còn cung cấp thông tin ổn định và nhất quán cho người sử dụng. Quan trọng hơn, sự phân bố có quy luật của các cụm sai lệch - đặc biệt là ưu thế của các dạng phân mảnh định danh và đứt gãy tuyến tính - cho thấy đây không phải là các hiện tượng ngẫu nhiên, mà phản ánh những cơ chế lịch sử, thể chế và xã hội sâu xa. Phân tiếp theo sẽ phân tích các động lực đã sản sinh và duy trì trạng thái phi chuẩn hóa này trong không gian đô thị Hà Nội.

4.2. Thảo luận: Từ sai lệch địa chỉ đến khủng hoảng tính minh xác đô thị

Các kết quả khảo sát, nghiên cứu cho thấy hiện tượng phi chuẩn hóa địa danh hành chính tại Hà Nội không phải là các lỗi kỹ thuật đơn lẻ, mà là những mẫu hình sai lệch có tính lặp lại và phân bố theo không gian. Sự áp đảo của hai nhóm trùng lặp và phân mảnh định danh (57,9%) và đứt gãy logic tuyến tính (26,2%) cho thấy các nguyên tắc nền tảng của hệ thống địa chỉ hiện đại, đó là tính duy nhất, tính tuyến tính và khả năng suy luận vị trí, đang bị suy giảm đáng kể. Quan trọng hơn, các sai lệch này không xuất hiện ngẫu nhiên mà tập trung theo từng tuyến phố và từng kiểu không gian đô thị. Điều đó cho thấy hiện tượng phi chuẩn hóa không chỉ phản ánh bất cập kỹ thuật, mà là kết quả của sự tương tác giữa lịch sử đô thị, quản trị hành chính, thực hành xã hội và áp lực phát triển không gian (Rose-Redwood et al., 2009). Trên cơ sở đó, phần này phân tích năm nhóm nguyên nhân chính đứng sau các mẫu hình sai lệch được ghi nhận trong khảo sát thực địa.

4.2.1. Đứt gãy lịch sử và tính “tích lũy chấp vả” của hệ thống địa chỉ

Các cụm trùng số quy mô lớn như 7 nhà cùng mang số 56 tại Đào Tấn, 11 nhà cùng số 195 tại Đội Cấn hay chuỗi 92A-92R tại Ô Chợ Dừa cho thấy hệ thống địa chỉ hiện nay không được thiết kế đồng bộ từ đầu mà hình thành theo kiểu bổ sung dần qua thời gian. Khi xuất hiện công trình mới, thay vì tái cấu trúc toàn tuyến, hệ thống thường lựa chọn giải pháp “chèn thêm” bằng các biến thể A, B, C,...

Hiện tượng này phản ánh quá trình “chồng lớp lịch sử” của đô thị Hà Nội, nơi nhiều giai đoạn phát triển, từ thời thuộc địa, thời bao cấp đến đô thị hóa hậu Đổi mới cùng tồn tại trong cấu trúc không gian hiện nay. Hệ quả là hệ thống số nhà mang tính tích lũy chấp vả hơn là một logic tuyến tính nhất quán. Cách xử lý mang tính thích nghi ngắn hạn này giúp giảm chi phí hành chính và hạn chế thay đổi giấy tờ cho người dân, nhưng về dài hạn lại làm suy giảm khả năng dự đoán của hệ thống định danh.

4.2.2. Đô thị hóa nhanh và sự phân mảnh của hệ thống định danh

Bảng 3 cho thấy các cụm sai lệch tập trung mạnh ở những khu vực có tốc độ chuyển đổi không gian cao như Đại Cồ Việt, Đội Cấn, Trần Quốc Hoàn, Thái Thịnh hay Nguyễn Khang. Điểm chung của các khu vực này là quá trình chia tách nhà ở, mở ngõ nhỏ, cải tạo công trình và gia tăng mật độ xây dựng diễn ra liên tục. Trong bối cảnh đó, hệ thống đánh số nhà không còn vận hành như một mạng lưới định danh thống nhất toàn đô thị như cách Rose-Redwood et al. (2009) nhận định, mà bị phân mảnh thành nhiều “tiểu hệ thống định danh” theo từng khu vực nhỏ. Điều này thể hiện rõ tại Tô Hiệu, nơi số nhà gắn với kí hiệu khu tập thể và số phòng (107-C9, 118-C5), hoặc tại Nguyễn Khang, nơi quy tắc chẵn-lẻ thay đổi theo từng đoạn tuyến.

Sự phân mảnh này làm suy giảm tính minh xác đô thị. Người sử dụng không còn có thể suy luận vị trí dựa trên quy luật không gian ổn định mà phải dựa vào kinh nghiệm địa phương hoặc chỉ dẫn phi chính thức.

4.2.3. Sự chồng lấn của nhiều logic quản trị

Các trường hợp đa định danh như công trình đồng thời mang số 10 và 231 tại Hoàng Cầu, hay nhà treo đồng thời các số 104, 193 và 117 tại Ô Chợ Dừa phản ánh sự tồn tại song song của nhiều hệ thống quản lý địa chỉ. Dù chỉ chiếm khoảng 4,0% tổng số cụm sai lệch, nhóm này cho thấy sự thiếu tích hợp giữa các đợt điều chỉnh số nhà và giữa các cấp quản lý. Trong nhiều trường hợp, biển số cũ không bị gỡ bỏ hoàn toàn, trong khi biển số mới lại được bổ sung chồng lên hệ thống cũ. Kết quả là một công trình có thể mang nhiều lớp lịch sử quản lý cùng lúc.

Hiện tượng này đặc biệt phổ biến ở các khu nội đô có lịch sử điều chỉnh quy hoạch kéo dài, cho thấy phi chuẩn hóa không chỉ là hệ quả của phát triển tự phát mà còn là sản phẩm của quá trình quản trị chồng lớp theo thời gian. Từ góc nhìn của Scott (1988), đây là biểu hiện của một hệ thống hành chính mà khả năng làm cho xã hội trở nên minh xác, dễ phân loại, dễ quản lý bị suy giảm. Khi chính hệ thống địa chỉ không rõ ràng, hiệu quả quản trị và định vị cũng suy giảm theo.

4.2.4. Xung đột giữa logic văn hóa và logic tuyến tính

Một phần đáng kể các cụm phân mảnh định danh phản ánh sự can thiệp của thực hành xã hội và logic văn hóa vào hệ thống số học hành chính. Các chuỗi kéo dài như 92A-92R tại Ô Chợ Dừa hay 210A-210K tại Đội Cấn cho thấy người sử dụng có xu hướng giữ lại số gốc thay vì thay đổi hoàn toàn định danh.

Trong bối cảnh Việt Nam, số nhà không chỉ mang chức năng kỹ thuật mà còn gắn với tính quen thuộc, giá trị biểu tượng và các quan niệm về “số đẹp”, “phong thủy”. Việc kéo dài biển thể chữ cái vì thế trở thành giải pháp dung hòa giữa nhu cầu mở rộng không gian và mong muốn duy trì định danh cũ. Tuy nhiên, từ góc nhìn quản trị đô thị, sự linh hoạt này lại phá vỡ tính tuyến tính của hệ thống địa chỉ. Khi một địa chỉ không còn phản ánh vị trí theo quy luật số học ổn định, người dùng không thể suy luận vị trí bằng logic không gian mà phải dựa vào trí nhớ hoặc kinh nghiệm địa phương. Các trường hợp đảo lộn chẵn-lẻ tại Đặng Tiến Đông hay số 1 và các số 9 trên đường Đào Duy Anh cho thấy đây không đơn thuần là lỗi kỹ thuật, mà là biểu hiện của sự xung đột giữa logic quản trị hiện đại và thực hành không gian mang tính thích nghi địa phương.

4.2.5. Ma sát hành chính và áp lực từ nhu cầu định vị hiện đại

Một nguyên nhân quan trọng khác là chi phí hành chính của việc thay đổi địa chỉ. Trong thực tế, điều chỉnh số nhà kéo theo hàng loạt cập nhật liên quan đến giấy tờ đất đai, căn cước công dân, đăng ký kinh doanh, tài khoản ngân hàng và dữ liệu số. Khi các hệ thống dữ liệu chưa liên thông hoàn toàn, việc chuẩn hóa địa chỉ có thể tạo ra chi phí lớn cho cả người dân lẫn cơ quan quản lý. Điều này lý giải vì sao nhiều trường hợp lựa chọn duy trì song song số cũ và số mới thay vì thay đổi triệt để. Hệ thống địa danh vì thế vận hành theo trạng thái “thỏa hiệp”, trong đó tính ổn định hành chính được ưu tiên hơn tính nhất quán không gian.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế số, các sai lệch này ngày càng bộc lộ rõ tác động thực tiễn. Các nền tảng giao hàng, gọi xe công nghệ và dịch vụ khẩn cấp phụ thuộc mạnh vào khả năng định vị chính xác theo thời gian thực. Khi logic số học bị phá vỡ như trường hợp số 36 nằm cạnh 170A trên Phạm Văn Đồng hay số 80 nằm giữa hai nhà cùng số 44 trên Trần Quốc Hoàn thì quá trình định vị chuyển từ suy luận logic sang thử-sai. Hệ quả là chi phí nhận thức không gian tăng lên không chỉ đối với cá nhân mà còn đối với toàn bộ hệ sinh thái logistics và dịch vụ đô thị (Đài PT&TH, 2024). Trong bối cảnh đó, phi chuẩn hóa địa danh không còn là một bất tiện nhỏ, mà trở thành một dạng “ma sát hệ thống” của đô thị hiện đại.

Đối chiếu giữa dữ liệu thực địa và các khung lý thuyết cho thấy hiện tượng phi chuẩn hóa địa danh tại Hà Nội là kết quả của nhiều cơ chế tương tác đồng thời: tích lũy lịch sử, đô thị hóa nhanh, quản trị chồng lớp, thực hành văn hóa và áp lực của nền kinh tế số. Các yếu tố này tạo nên một trạng thái “cân bằng bất ổn”, trong đó các sai lệch không chỉ tồn tại mà còn có xu hướng tái sản sinh theo thời gian. Điều đó cho thấy vấn đề không thể được giải quyết chỉ bằng các biện pháp kỹ thuật đơn lẻ như thay biển số hoặc điều chỉnh cục bộ, mà cần một cách tiếp cận tích hợp giữa quy hoạch đô thị, quản trị dữ liệu, chuyển đổi số và thực hành xã hội.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy hiện tượng phi chuẩn hóa địa danh hành chính tại Hà Nội không còn là các sai lệch kỹ thuật đơn lẻ mà đã hình thành những mẫu hình mang tính hệ thống trong không gian đô thị. Trên cơ sở khảo sát thực địa tại 21 tuyến phố với hơn 200 trường hợp quan sát, nghiên cứu xác định bốn nhóm sai lệch chính: (i) trùng lặp và phân mảnh định danh; (ii) đứt gãy logic tuyến tính; (iii) đa định danh; và (iv) phi chuẩn hóa cấu trúc. Trong đó, nhóm trùng lặp và phân mảnh định danh chiếm tỉ trọng lớn nhất, phản ánh sự suy giảm rõ rệt của nguyên tắc “mỗi địa chỉ - một định danh”.

Dữ liệu thực địa cũng cho thấy các sai lệch không phân bố ngẫu nhiên mà tập trung thành các “cụm sai lệch” với cường độ khác nhau giữa các khu vực. Nhiều tuyến phố đồng thời xuất hiện trùng số, kéo dài biến thể chữ cái, đảo lộn logic chẵn-lẻ và chồng lấn nhiều hệ địa chỉ. Điều này phản ánh sự đứt gãy của ba nguyên tắc nền tảng trong hệ thống địa chỉ hiện đại: tính duy nhất, tính tuyến tính và khả năng suy luận vị trí.

Quan trọng hơn, các hiện tượng này không thể được giải thích chỉ như những lệch chuẩn kỹ thuật. Chúng phản ánh sự chồng lớp giữa nhiều động lực lịch sử, quản trị và xã hội như đô thị hóa nhanh, cơ chế quản lý mang tính “vá víu”, sự thiếu đồng bộ giữa các đợt điều chỉnh số nhà, cũng như áp lực duy trì các thực hành địa phương và giá trị biểu tượng gắn với số nhà. Hệ quả là hệ thống địa chỉ ngày càng suy giảm tính minh xác, làm gia tăng chi phí định vị, giảm hiệu quả phối hợp dịch vụ đô thị và gây khó khăn cho quản trị dữ liệu trong bối cảnh kinh tế số.

Từ góc nhìn địa danh học đô thị, nghiên cứu cho thấy địa chỉ hành chính không đơn thuần là công cụ định vị trung tính mà còn là một hệ thống kí hiệu không gian phản ánh quan hệ giữa quyền lực quản trị, lịch sử đô thị và thực hành xã hội. Hiện tượng phi chuẩn hóa địa danh vì thế không chỉ phản ánh sự suy giảm tính tuyến tính của hệ thống số học mà còn cho thấy sự phân mảnh của chính ngôn ngữ không gian đô thị.

Về mặt học thuật, nghiên cứu đóng góp bằng việc đề xuất cách tiếp cận “cụm sai lệch” như một đơn vị phân tích nhằm nhận diện tính hệ thống của hiện tượng phi chuẩn hóa địa danh, đồng thời mở rộng khung nghiên cứu địa danh học đô thị theo hướng kết nối giữa địa danh học, kí hiệu học không gian và quản trị đô thị. Trường hợp Hà Nội cho thấy rằng nếu hệ thống định danh không gian không được chuẩn hóa tương ứng với tốc độ phát triển đô thị, thành phố sẽ ngày càng thiếu minh xác cả về mặt điều hướng lẫn quy chiếu hành chính.

5.2. Khuyến nghị

(1) Chuẩn hóa theo cụm ưu tiên: Cần triển khai rà soát và chuẩn hóa theo các “cụm sai lệch” có mật độ cao, đặc biệt tại các tuyến phố xuất hiện đồng thời trùng số, đứt gãy tuyến tính và đa định danh. Cách tiếp cận theo cụm sẽ giúp hạn chế điều chỉnh chắp vá và tăng tính đồng bộ không gian.

(2) Liên thông dữ liệu hành chính: Việc chuẩn hóa số nhà chỉ khả thi khi dữ liệu giữa các cơ quan được đồng bộ hóa. Hệ thống căn cước công dân, dữ liệu đất đai, đăng kí kinh doanh và dịch vụ công cần được liên thông nhằm giảm chi phí thủ tục khi thay đổi địa chỉ.

(3) Ứng dụng GIS và địa chỉ số: Các nền tảng Hệ thống thông tin địa lí GIS và cơ sở dữ liệu không gian số có thể hỗ trợ phát hiện trùng lặp, cập nhật địa chỉ theo thời gian thực và tích hợp dữ liệu giữa nhiều cơ quan. Đây là nền tảng quan trọng cho xây dựng hệ thống địa chỉ đô thị thống nhất.

(4) Kết hợp giải pháp kỹ thuật với yếu tố xã hội: Chuẩn hóa địa danh cần tính đến các thực hành xã hội liên quan đến số nhà, đặc biệt tâm lí duy trì “số quen thuộc” hoặc số mang ý nghĩa biểu tượng. Các biện pháp hỗ trợ chuyển đổi và truyền thông cộng đồng sẽ giúp tăng mức độ chấp nhận xã hội.

(5) Thiết lập cơ chế giám sát định kỳ: Phi chuẩn hóa địa danh là quá trình có tính tái sản sinh trong điều kiện đô thị biến đổi nhanh. Vì vậy, cần xây dựng cơ chế theo dõi định kỳ dựa trên dữ liệu số và phản ánh của người dân để phát hiện sớm các sai lệch mới phát sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Xây dựng (2006), *Quyết định số 05/2006/QĐ-BXD ngày 08 tháng 3 năm 2006 ban hành Quy chế đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng.*
2. Bộ Xây dựng (2024), *Thông tư số 08/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 quy định về đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng.*
3. Bộ Xây dựng (2025), *Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.*
4. Bộ Xây dựng (2026), *Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BXD về quy định đánh số và gắn biển số nhà, công trình xây dựng.*
5. Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội (2024, 5 tháng 7), *Loạt số đánh đố người tìm* [Video]. YouTube. <https://www.youtube.com/watch?v=2tDjMqdkMts>.
6. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội (1996), *Quyết định số 2761/QĐ-UB ngày 23 tháng 8 năm 1996 về việc ban hành Quy chế quản lý đánh số và gắn biển số nhà.*
7. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội (1999), *Quyết định số 48/1999/QĐ-UB ngày 17 tháng 6 năm 1999 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đánh số và gắn biển số nhà.*
8. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội (2003), *Quyết định số 1045/QĐ-UB ngày 17 tháng 02 năm 2003 về việc giao kinh phí thực hiện công tác đánh số, gắn biển số nhà.*
9. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội (2014), *Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2014 về việc ban hành Quy chế đánh số, gắn biển số nhà và biển chỉ dẫn công cộng.*

Tiếng Anh

10. Azaryahu, M. (2011), The critical turn and beyond: The case of street naming. In R. Rose-Redwood, D. Alderman, & M. Azaryahu (Eds.), *Naming, identity and urban space* (pp. 23–38). Routledge.
11. Golledge, R. G. (1999), *Wayfinding behavior: Cognitive mapping and other spatial processes*. Johns Hopkins University Press.
12. Lynch, K. (1960), *The image of the city*. MIT Press.
13. Montello, D. R. (2017), Cognitive geography. In D. Richardson, N. Castree, M. F. Goodchild, A. Kobayashi, W. Liu, & R. A. Marston (Eds.), *International encyclopedia of geography* (pp. 1–10). Wiley.
14. Nyström, Staffan. (2016), Names and Meaning. In Hough, Carole (ed.), *The Oxford Handbook of Names and Naming*. Oxford University Press.
15. Rose-Redwood, Reuben & Alderman, Derek & Azaryahu, Maoz. (2009), Geographies of toponymic inscription: new directions in critical place-name studies. *Progress in Human Geography* 34(4). 453–470. (doi:<https://doi.org/10.1177/0309132509351042>) (Accessed September 26, 2020.).
16. Rose-Redwood, R., Alderman, D., & Azaryahu, M. (2010), Geographies of toponymic inscription: New directions in critical place-name studies. *Progress in Human Geography*, 34(4), 453–470. <https://doi.org/10.1177/0309132509351040>.
17. Scott, J. C. (1998), *Seeing like a state: How certain schemes to improve the human condition have failed*. Yale University Press.
18. Van Langendonck, Willy. (2007), *Theory and typology of proper names*. Mouton De Gruyter.

Urban legibility and the non-standardization of administrative toponyms in Hanoi

Abstract: Administrative addressing systems constitute a core component of urban legibility and function as a “language of spatial orientation” within urban space. In Hanoi, despite a relatively comprehensive legal framework governing house numbering and address signage, non-standardized practices remain widespread. Drawing on a mixed-methods approach, including legal and media analysis as well as field observation across 21 streets with more than 120 surveyed sites, this study identifies four major forms of anomaly: duplicate and fragmented numbering, linear-sequential disruption, multi-addressing, and structural non-standardization. These anomalies form systematic spatial patterns that undermine the legibility and referential clarity of urban space. The study further identifies three major forces sustaining this condition: tensions between cultural practices and administrative rationality, high administrative transition costs, and pressures arising from rapid urbanization and the digital economy. Together, these dynamics produce a state of “unstable equilibrium” within Hanoi’s administrative toponymic system.

Key words: Urban legibility; urban toponymy; toponymic non-standardization; addressing systems; Hanoi.

Phụ lục 1:

No.	Tuyến phố	Trùng lặp phân mảnh	Đứt gãy tuyến tính	Đa định danh	Phi chuẩn cấu trúc	Tổng
1.	Đại Cồ Việt	11	4	1	0	16
2.	Phạm Văn Đồng	3	3	0	0	6
3.	Trần Quốc Hoàn	7	4	0	0	11
4.	Tô Hiệu	5	2	0	3	10
5.	Nguyễn Khánh Toàn	3	4	0	0	7
6.	Nguyễn Khang	3	4	0	2	9
7.	Lê Văn Lương	3	4	0	1	8
8.	Nguyễn Ngọc Vũ	3	0	0	0	3
9.	Đặng Tiến Đông	2	3	0	0	5
10.	Hoàng Cầu	0	0	2	0	2
11.	Yên Lãng	0	2	0	0	2
12.	Xã Đàn	6	0	0	0	6
13.	Ô Chợ Dừa	5	1	1	0	7
14.	Hào Nam	3	0	0	0	3
15.	Đào Tấn	6	0	0	0	6
16.	Láng	5	3	0	0	8
17.	Thái Thịnh	5	4	0	2	11
18.	Chùa Bộc	4	1	0	0	5
19.	Đào Duy Anh	4	2	0	1	7
20.	Đội Cấn	9	2	0	4	15
21.	Nguyễn Trãi	1	4	1	2	8
Tổng		73	33	5	15	126

Ghi chú: Mỗi cụm sai lệch được tính là một đơn vị quan sát độc lập.